BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2018 - 2019 **Học kỳ :**

Khóa học : D16 — Ngành đào tạo : Quản lý xây dựng

Khoa : K. Kinh tế — Chuyên ngành : Quản lý xây dựng

Bậc đào tạo Đại học — Lớp học D16QX

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập				Chi tiết điểm các học phần																														
				Xếp loại TBCHK	TBC HK		TBC TL	THĐC (3.0) HP		QĐ	CTKTR (3.0)			ĐA.NM (1.0) HP			NM (3.0)		QĐ	DTOAN (2.0) HP	ĐC	QĐ	KTTTCCT (3.0) HP		QĐ	ĐAKTTCCT (1.0) HP		QĐ	KTXD 1 (2.0) HP	ĐC	QĐ	DAUTHAU (2.0) HP		QĐ	TTCN (1.0)		
1	16DQ5803020001	Trần Nhật	Bảo	Trung bình	2.42	8	2.43	5.60	C	2.00	6.30	C+	2.50	7.00	B	3.00	4.70	D+	1.50	6.90	C+	2.50	5.80	C	2.00	7.00	B	3.00	4.50	D+	1.50	8.80	A	4.00	8.10	B+	3.5
2	16DQ5803020002	Nguyễn Ngọc Lan	Chi	Trung bình	2.45	8	2.43	6.90	C+	2.50	7.40	B	3.00	6.70	C+	2.50	4.20	D	1.00	7.20	B	3.00	6.20	C+	2.50	6.50	C+	2.50	5.30	D+	1.50	7.70	B+	3.50	7.50	B+	3.5
3	16DQ5803020004	Lương Công	Chính	Trung bình	2.11	8	2.24	6.40	C+	2.50	6.60	C+	2.50	6.70	C+	2.50	5.00	D+	1.50	6.20	C+	2.50	4.60	D+	1.50	6.50	C+	2.50	5.10	D+	1.50	6.70	C+	2.50	7.70	B+	3.5
4	16DQ5803020006	Trần Quang	Đạo	Yếu	1.97	8	2.08	5.00	D+	1.50	5.40	D+	1.50	7.00	B	3.00	4.60	D+	1.50	6.60	C+	2.50	5.60	C	2.00	6.30	C+	2.50	4.90	D+	1.50	5.50	C	2.00	7.20	B	3
5	16DQ5803020007	Hồ Tấn	Đạt	Yếu	1.72	8	2.29	5.60	C	2.00	7.10	B	3.00	7.00	B	3.00	4.30	D	1.00	6.40	C+	2.50	3.50	F	0.00	5.50	C	2.00	5.40	D+	1.50	5.30	D+	1.50	7.40	B	3
6	16DQ5803020009	Tạ Công	Hiếu	Giỏi	3.28	12	3.34	7.30	B	3.00	7.00	B	3.00	7.70	B+	3.50	7.20	B	3.00	7.10	B	3.00	7.60	B+	3.50	8.00	B+	3.50	7.90	B+	3.50	8.10	B+	3.50	7.50	B+	3.5
7	16DQ5803020010	Nguyễn Văn	Hoà	Trung bình	2.44	8	2.07	5.80	C	2.00	7.00	B	3.00	7.00	B	3.00	4.80	D+	1.50	6.70	C+	2.50	5.50	C	2.00	5.50	C	2.00	5.10	D+	1.50	8.90	A	4.00	8.10	B+	3.5
8	16DQ5803020011	Nguyễn Minh	Hoan	Yếu	1.23	0	2.10	6.30	C+	2.50	3.40	F	0.00	6.70	C+	2.50	3.50	F	0.00	5.90	C	2.00	1.70	F	0.00	6.30	C+	2.50	4.30	D	1.00	5.70	C	2.00	7.50	B+	3.5
9	16DQ5803020012	Nguyễn Tiến	Hưng	Trung bình	2.39	8	2.48	5.60	C	2.00	7.10	B	3.00	7.00	B	3.00	5.00	D+	1.50	5.70	C	2.00	5.60	C	2.00	7.00	B	3.00	6.10	C+	2.50	6.70	C+	2.50	7.90	B+	3.5
10	16DQ5803020013	Đinh Chính	Huy	Yếu	1.75	8	2.13	6.50	C+	2.50	6.20	C+	2.50	6.00	C+	2.50	3.80	F	0.00	4.60	D+	1.50	4.80	D+	1.50	6.50	C+	2.50	5.50	C	2.00	5.50	C	2.00	7.90	B+	3.5
11	16DQ5803020014	Lê Thị Hồng	Lĩnh	Xuất sắc	3.67	14	3.69	8.30	B+	3.50	8.60	A	4.00	8.00	B+	3.50	9.50	A+	4.00	7.70	B+	3.50	7.60	B+	3.50	7.50	B+	3.50	7.40	B	3.00	9.20	A+	4.00	7.50	B+	3.5
12	16DQ5803020024	Nguyễn Thị Hoàng	Tuyết	Yếu	1.64	8	2.23	4.40	D	1.00	6.00	C+	2.50	6.70	C+	2.50	5.30	D+	1.50	1.70	F	0.00	5.00	D+	1.50	7.00	B	3.00	3.70	F	0.00	5.90	C	2.00	7.70	B+	3.5
13	16DQ5803020025	Phạm Thị Thu	Hằng	Khá	2.74	10	2.87	6.10	C+	2.50	6.70	C+	2.50	7.00	B	3.00	5.40	D+	1.50	6.10	C+	2.50	6.30	C+	2.50	7.50	B+	3.50	5.90	C	2.00	7.50	B+	3.50	7.90	B+	3.5
14	16DQ5803020026	Võ Minh	Hiếu	Khá	3.11	10	3.17	6.30	C+	2.50	7.50	B+	3.50	7.00	B	3.00	6.10	C+	2.50	6.10	C+	2.50	7.80	B+	3.50	7.00	B	3.00	6.60	C+	2.50	8.90	A	4.00	7.90	B+	3.5
15	16DQ5803020031	Nguyễn Minh	Kiệt	Yếu	1.46	0	1.94	5.80	C	2.00	5.40	D+	1.50	6.00	C+	2.50	3.50	F	0.00	4.90	D+	1.50	4.30	D	1.00	6.80	C+	2.50	5.20	D+	1.50	4.70	D+	1.50	7.30	B	3
16	16DQ5803020015	Huỳnh Vạn	Năng	Trung bình	2.36	8	2.60	6.20	C+	2.50	6.60	C+	2.50	7.70	B+	3.50	4.90	D+	1.50	5.90	C	2.00	5.70	C	2.00	6.00	C+	2.50	6.30	C+	2.50	7.40	B	3.00	7.90	B+	3.5
17	16DQ5803020034	THONEMANY	Nat	Yếu	1.38	0	1.85	5.70	C	2.00	4.40	D	1.00	7.00	B	3.00	2.70	F	0.00	3.90	F	0.00	3.40	F	0.00	5.50	C	2.00	5.00	D+	1.50	6.10	C+	2.50	8.30	B+	3.5
18	16DQ5803020016	Trần Thị	Ngà	Khá	2.85	10	3.05	6.70	C+	2.50	5.90	C	2.00	7.70	B+	3.50	6.70	C+	2.50	6.50	C+	2.50	8.00	B+	3.50	7.00	B	3.00	5.40	D+	1.50	8.90	A	4.00	7.50	B+	3.5
19	16DQ5803020018	Hồ Thị	Nhạn	Giỏi	3.22	12	3.14	6.70	C+	2.50	7.80	B+	3.50	8.00	B+	3.50	6.40	C+	2.50	8.20	B+	3.50	7.60	B+	3.50	7.50	B+	3.50	6.20	C+	2.50	7.70	B+	3.50	8.30	B+	3.5
20	16DQ5803020033	Trương Thị	Ni	Trung bình	2.17	8	2.21	5.60	C	2.00	5.30	D+	1.50	7.00	B	3.00	4.80	D+	1.50	5.50	C	2.00	6.10	C+	2.50	7.30	B	3.00	5.60	C	2.00	6.70	C+	2.50	7.90	B+	3.5
21	16DQ5803020029	Bùi Thị Bích	Phượng	Yếu	0.00	0	1.96	5.50	C	2.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0.00	0.00	F	0
22	16DQ5803020020	Nguyễn Thanh	Sang	Yếu	1.69	8	1.97	6.10	C+	2.50	6.00	C+	2.50	7.00	B	3.00	3.50	F	0.00	5.00	D+	1.50	4.30	D	1.00	6.30	C+	2.50	5.70	C	2.00	5.80	C	2.00	7.90	B+	3.5
23	16DQ5803020028	Văn Tấn	Tài	Yếu	1.33	0	2.23	6.00	C+	2.50	5.40	D+	1.50	7.70	B+	3.50	4.60	D+	1.50	4.20	D	1.00	3.90	F	0.00	6.80	C+	2.50	4.00	D	1.00	6.20	C+	2.50	0.00	F	0
24	16DQ5803020021	Hồ Thị Như	Thảo	Trung bình	2.17	8	2.41	6.20	C+	2.50	5.90	C	2.00	7.00	B	3.00	5.40	D+	1.50	5.30	D+	1.50	6.70	C+	2.50	7.50	B+	3.50	5.10	D+	1.50	6.70	C+	2.50	7.70	B+	3.5
25	16DQ5803020032	Văn Thị Minh	Thư	Khá	2.86	10	2.96	6.40	C+	2.50	6.00	C+	2.50	8.00	B+	3.50	7.20	B	3.00	6.90	C+	2.50	6.20	C+	2.50	7.50	B+	3.50	6.40	C+	2.50	8.20	B+	3.50	7.70	B+	3.5
26	16DQ5803020022	Lương Bảo	Thuận	Yếu	0.89	0	1.82	5.40	D+	1.50	3.60	F	0.00	0.00	F	0.00	3.60	F	0.00	2.80	F	0.00	4.10	D	1.00	6.30	C+	2.50	4.90	D+	1.50	5.90	C	2.00	7.90	B+	3.5
27	16DQ5803020030	Nguyễn Thị Bích	Trà	Khá	2.56	10	2.61	6.20	C+	2.50	6.40	C+	2.50	7.00	B	3.00	5.50	C	2.00	6.20	C+	2.50	5.50	C	2.00	7.30	B	3.00	6.10	C+	2.50	8.20	B+	3.50	7.90	B+	3.5
28	16DQ5803020023	Lê Anh	Tuấn	Khá	2.71	10	3.31	10.00	A+	4.00	5.90	C	2.00	7.00	B	3.00	6.00	C+	2.50	6.30	C+	2.50	5.90	C	2.00	7.30	B	3.00	5.50	C	2.00	8.20	B+	3.50	8.10	B+	3.5

Tổng HSSV: **28**

Phú Yên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	3.57%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	2	7.14%	TB	8	28.57%
Khá	6	21.43%	Yếu	11	17.86%

Trần Thi Quỳnh Như